

Hà Nội, ngày **06** tháng **12** năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành
“xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc và miền núi
giai đoạn 2012-2015”**

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM ỦY BAN DÂN TỘC

Căn cứ Nghị định số 84/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012 – 2015;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban và Vụ trưởng Vụ Chính sách Dân tộc,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính “xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012-2015.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 12 năm 2012.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban, Vụ trưởng Vụ Chính sách Dân tộc, Thủ trưởng các Vụ, đơn vị trực thuộc Ủy ban và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng, Chủ nhiệm UBNDT;
- Các Phó Chủ nhiệm UBNDT;
- Bộ Tư pháp (Cục KSTTHC);
- Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh;
- Website Ủy ban Dân tộc;
- Lưu VT, KSTTHC, Vụ CSĐT.

**KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
THỦ TRƯỞNG, PHÓ CHỦ NHIỆM**



Hà Hùng

PHỤ LỤC
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA ỦY BAN DÂN TỘC
(Ban hành kèm theo Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2012
của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)



PHẦN I.
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA ỦY BAN DÂN TỘC

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
I	Thủ tục hành chính cấp Trung ương	01 thủ tục	Ủy ban Dân tộc
I	Xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012-2015	Dân tộc	
II	Thủ tục hành chính cấp tỉnh	Không có	
III	Thủ tục hành chính cấp huyện	Không có	
IV	Thủ tục hành chính cấp xã	Không có	

PHẦN II.
NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH XÁC ĐỊNH THÔN ĐBK, XÃ THUỘC VÙNG DÂN TỘC VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2012- 2015

1. Quy trình, thủ tục rà soát, xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc khu vực I, II, III.

Quá trình rà soát, xác định thôn đặc biệt khó khăn (sau đây gọi là ĐBK), xã thuộc khu vực I, II, III được thực hiện theo trình tự từ thôn đến cấp xã, cấp huyện và cấp tỉnh với các bước cụ thể ở mỗi cấp như sau:

a) Các bước tiến hành ở thôn:

Bước 1: Trưởng thôn tổ chức họp phổ biến các tiêu chí thôn ĐBK và thông tin về các số liệu, chỉ tiêu thực tế của thôn theo từng tiêu chí; tổng hợp kết quả xác định thôn thuộc diện ĐBK hay không thuộc diện ĐBK theo Mẫu biểu số 01 kèm theo Thông tư số 01/2012/TT-UBND;

Bước 2: Họp thôn lấy ý kiến thông qua các số liệu, chỉ tiêu thực tế của thôn và kết quả đối chiếu với từng tiêu chí quy định tại Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg để xác định thôn thuộc diện ĐBK hay không thuộc diện ĐBK. Kết quả xác định thôn thuộc diện ĐBK hay không thuộc diện ĐBK

chỉ được thông qua khi có ít nhất 2/3 đại diện các hộ gia đình trong thôn tham gia cuộc họp và trên 50% số người dự họp biểu quyết đồng ý;

Bước 3: Trưởng thôn làm văn bản gửi Chủ tịch UBND xã về kết quả xác định thôn kèm theo Biên bản họp thôn có chữ ký của Trưởng thôn và người ghi Biên bản;

Thời gian hoàn thành tất cả các bước ở thôn không quá 15 ngày làm việc.

b) Các bước tiến hành ở cấp xã:

Bước 1: UBND cấp xã tổng hợp kết quả xác định các thôn trong xã. Căn cứ vào các số liệu, tài liệu liên quan của xã, đối chiếu với các chỉ tiêu trong từng tiêu chí quy định tại Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg, UBND xã xác định xã thuộc khu vực I, II hoặc III theo Mẫu biểu số 02 kèm theo Thông tư số 01/2012/TT-UBND;

Bước 2: UBND cấp xã tổ chức họp thông qua kết quả xác định thôn ĐBKK, xã thuộc khu vực I, II hoặc III. Thành phần tham gia cuộc họp gồm đại diện: Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, UBND, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, các tổ chức chính trị xã hội và tất cả các Trưởng thôn trong xã. Kết quả xác định thôn ĐBKK, xã thuộc khu vực I, II hoặc III chỉ được thông qua khi có ít nhất 2/3 thành viên tham gia cuộc họp và trên 50% tổng số đại biểu tham dự đồng ý bằng hình thức biểu quyết;

Bước 3: Chủ tịch UBND xã làm tờ trình gửi UBND cấp huyện về kết quả xác định thôn ĐBKK, xã thuộc khu vực I, II hoặc III; gửi kèm Biên bản họp của xã có chữ ký của: Đảng ủy, UBND, Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đại diện Trưởng thôn và danh sách thôn ĐBKK của xã (Mẫu biểu số 03 kèm theo Thông tư số 01/2012/TT-UBND).

Thời gian hoàn thành tất cả các bước ở cấp xã không quá 15 ngày làm việc.

c) Các bước tiến hành ở cấp huyện:

Bước 1: Chủ tịch UBND huyện ra quyết định thành lập Hội đồng tư vấn giúp Chủ tịch UBND huyện xét duyệt thôn ĐBKK, xã thuộc khu vực I, II, III. Thành phần Hội đồng tư vấn gồm có: Một đồng chí Phó Chủ tịch UBND huyện làm Chủ tịch Hội đồng, thành viên là đại diện các phòng chuyên môn liên quan của UBND huyện, mời đại diện Thường trực Hội đồng nhân dân và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện tham gia;

Bước 2: Hội đồng tư vấn huyện căn cứ vào tình hình thực tế của từng thôn, xã, đối chiếu với các tiêu chí thôn ĐBKK, tiêu chí xác định xã tại Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg để giúp Chủ tịch UBND huyện xét duyệt thôn ĐBKK của từng xã và xếp các xã vào từng khu vực;

Bước 3: Chủ tịch UBND huyện trình UBND tỉnh kết quả xét duyệt thôn ĐBKK và danh sách xã thuộc khu vực I, II, III của huyện theo Mẫu biểu số 04,

số 05 kèm theo Thông tư số 01/2012/TT-UBND và Biên bản họp Hội đồng tư vấn cấp huyện.

Thời gian hoàn thành tất cả các bước xét duyệt thôn ĐBKK, xã thuộc khu vực I, II, III ở cấp huyện không quá 15 ngày làm việc.

d) Các bước tiến hành ở cấp tỉnh:

Bước 1: Chủ tịch UBND tỉnh ra quyết định thành lập Hội đồng tư vấn xét duyệt thôn ĐBKK, xã thuộc khu vực I, II, III. Thành phần Hội đồng tư vấn cấp tỉnh gồm: Một đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh làm Chủ tịch Hội đồng, lãnh đạo Cơ quan làm công tác dân tộc cấp tỉnh làm Phó Chủ tịch Hội đồng, thành viên là đại diện các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nội vụ, Lao động – Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Giao thông và Vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Văn hóa- Thể thao và Du lịch và một số sở, ngành liên quan. Mời đại diện Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và đại diện Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh tham gia;

Bước 2: Hội đồng tư vấn cấp tỉnh căn cứ báo cáo kết quả xét duyệt của Chủ tịch UBND các huyện và tình hình cụ thể của địa phương, trên cơ sở các tiêu chí quy định tại Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ rà soát, xét duyệt các thôn ĐBKK và các xã thuộc khu vực I, II, III;

Bước 3: Chủ tịch UBND tỉnh làm văn bản gửi Ủy ban Dân tộc đề nghị phê duyệt danh sách thôn ĐBKK, xã thuộc khu vực I, II, III theo Mẫu biểu số 04, số 05 kèm theo Thông tư số 01/2012/TT-UBND và Biên bản họp Hội đồng tư vấn cấp tỉnh.

Thời gian hoàn thành tất cả các bước xét duyệt thôn ĐBKK, xã thuộc khu vực I, II, III ở cấp tỉnh không quá 20 ngày làm việc.

Riêng rà soát, xác định thôn ĐBKK, xã thuộc vùng dân tộc và miền núi lần đầu theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ hoàn thành, gửi Ủy ban Dân tộc trước ngày 30 tháng 03 năm 2013.

2. Cách thức thực hiện:

- a) Qua bưu điện;
- b) Qua thư điện tử;
- c) Nộp trực tiếp tại Trụ sở Ủy ban Dân tộc.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- a) Thành phần hồ sơ bao gồm:

- Văn bản của UBND tỉnh gửi Ủy ban Dân tộc đề nghị phê duyệt kết quả xác định thôn ĐBKK và xã thuộc khu vực I, II, III;

16

- Danh sách thôn ĐBKK, xã thuộc khu vực I, II, III theo mẫu biểu số 04 và Mẫu biểu số 05 (gửi kèm file điện tử định dạng Microsoft Office Excel, cỡ chữ 14, phông chữ Times New Roman theo địa chỉ Email: vanphongdieuphoi135@cema.gov.vn);

- Biên bản họp Hội đồng tư vấn cấp tỉnh.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

4. Thời hạn giải quyết:

- Đối với hoạt động rà soát, bổ sung thôn ĐBKK, xã khu vực I, II, III: Thời gian hoàn thành tất cả các bước xét duyệt ở Trung ương không quá 30 ngày làm việc đối với những hồ sơ hợp lệ.

- Đối với rà soát, xác định thôn ĐBKK, xã thuộc vùng dân tộc và miền núi lần đầu theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ hoàn thành, phê duyệt trước ngày 30 tháng 7 năm 2013.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban Dân tộc;

- Người có thẩm quyền quyết định: Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Vụ Chính sách Dân tộc của Ủy ban Dân tộc, UBND cấp xã, UBND cấp huyện, UBND cấp tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: Không có.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định hành chính.

8. Lệ phí: Không.

9. Tên mẫu biểu:

Gồm 05 biểu mẫu (ban hành kèm theo Thông tư số 01), trong đó:

a) Tại thôn, UBND cấp xã, UBND cấp huyện thực hiện Mẫu 01: Bảng xác định thôn đặc biệt khó khăn; Mẫu 02: Bảng xác định xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi; Mẫu 03: Tổng hợp kết quả xác định thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã;

b) UBND cấp tỉnh thực hiện Mẫu 04: Tổng hợp kết quả xác định thôn đặc biệt khó khăn thuộc huyện, tỉnh; Mẫu 05: Tổng hợp kết quả xác định xã thuộc ba khu vực vùng dân tộc và miền núi thuộc huyện, tỉnh.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

a) Thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012-2015 có đủ các điều kiện quy định tại Điều 2, Điều 3 Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ;

b) Việc xác định được tiến hành theo đúng quy trình, thủ tục quy định tại Điều 5, Điều 7 Thông tư số 01/2012/TT-UBND, đảm bảo công khai, dân chủ, đúng đối tượng.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012 – 2015;

- Thông tư số 01/2012/TT-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg ngày 18/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012-2015.

ỦY BAN DÂN TỘC

www.LuatVietnam.vn

PHỤ LỤC

Kèm theo Thông tư số 01/2012/TT-UBND
ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban Dân tộc

Mẫu biểu số 01

BẢNG XÁC ĐỊNH THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

ThônXã.....huyện.....tỉnh.....

TT	Các tiêu chí	Số liệu thực tế của thôn	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Tỷ lệ hộ nghèo của thôn		%	
2	Tỷ lệ hộ cận nghèo của thôn		%	
3	Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo		%	
4	Tỷ lệ số hộ không có nhà tiêu hợp vệ sinh		%	
5	Tỷ lệ số hộ chưa có nước sinh hoạt hợp vệ sinh		%	
6	Tỷ lệ hộ thiếu đất sản xuất		%	
7	Tỷ lệ diện tích đất canh tác chưa được tưới tiêu		%	
8	Cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư thôn		Người	
9	Tỷ lệ hộ làm nghề phi nông nghiệp		%	
10	Đường giao thông từ thôn đến trung tâm xã			Đạt hay chưa
11	Phòng học cho lớp mẫu giáo			Đủ hay thiếu
12	Tỷ lệ số hộ chưa có điện sinh hoạt		%	
13	Nhà sinh hoạt cộng đồng đạt chuẩn			Có hay chưa
Tự đánh giá thôn thuộc diện ĐBKK hay không				

BẢNG XÁC ĐỊNH XÃ THUỘC KHU VỰC I, II, III VÙNG DÂN TỘC VÀ MIỀN NÚI
Xã.....huyện.....tỉnh.....

TT	Các tiêu chí	Số liệu thực tế của xã	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Tỷ lệ thôn ĐBKK của xã		%	
2	Tỷ lệ hộ nghèo của xã		%	
3	Tỷ lệ hộ cận nghèo của xã		%	
4	Trục đường xã (hoặc liên xã) đã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa hay chưa?			Ghi cụ thể loại đường giao thông
5	Số thôn có điện lưới quốc gia/tổng số thôn của xã		%	
6	Phòng học cho lớp tiểu học hoặc lớp học thôn bản			Ghi đủ hay chưa
7	Trạm y tế xã			Ghi đã đạt chuẩn của Bộ Y tế hay chưa
8	Nhà văn hóa xã			Ghi đã đạt chuẩn của Bộ VH-TT&DL hay chưa
9	Tỷ lệ số hộ chưa có nước sinh hoạt hợp vệ sinh		%	
10	Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo		%	
11	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách, công chức xã chưa đạt chuẩn		%	
12	Tỷ lệ hộ thiếu đất sản xuất		%	
13	Cán bộ khuyến nông, khuyến lâm xã đạt chuẩn			Đã đạt hay chưa
14	Tỷ lệ hộ làm nghề phi nông nghiệp		%	
Tự đánh giá xã thuộc khu vực I, II hay III				

TỔNG HỢP KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

Xã.....huyện.....tỉnh.....

TT	Tên thôn	Thôn ĐBK		Số hộ (hộ)		Số khẩu (người)		Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Ghi chú
		2006-2010	2012-2015	Tổng số	T.đó: Hộ là DTTS	Tổng số	T.đó: khẩu là DTTS			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1										
2										
3										
4										
	Cộng									

Chú giải:

- Cột 1: Ghi tên tất cả các thôn hiện nay của xã
- Cột 2 và 3: Đánh dấu X vào ô tương ứng nếu là thôn ĐBK
- Cột 8: Ghi tỷ lệ hộ nghèo của thôn (theo Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg, ngày 20 tháng 01 năm 2011)
- Cột 9: Ghi tỷ lệ hộ cận nghèo của thôn (theo Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg, ngày 20 tháng 01 năm 2011)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN TỈNH.....

TT	Tên huyện	Tên xã	Khu vực	Tên thôn	Thôn thuộc diện ĐBKK		Số hộ (hộ)		Số khẩu (người)		Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Ghi chú
					2006-2010	2012-2015	Tổng số	T.đó: Hộ là DTTS	Tổng số	T.đó: khẩu là DTTS			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Huyện A												
		Xã.....											
	Huyện B												
		Xã.....											
	Huyện C												
		Xã.....											
	Toàn tỉnh												

Chú giải:

Cột 2: Ghi tên tất cả các xã

Cột 3: Ghi khu vực xã vừa mới xác định theo tiêu chí ban hành tại QĐ số 30/2012/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2012

Cột 4: Ghi tên tất cả các thôn

Cột 5 và 6: Đánh dấu X vào các thôn ĐBKK

Cột 11: Ghi tỷ lệ hộ nghèo của thôn (theo Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg, ngày 20 tháng 01 năm 2011)

Cột 12: Ghi tỷ lệ hộ cận nghèo của thôn (theo Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg, ngày 20 tháng 01 năm 2011)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH XÃ THUỘC BA KHU VỰC VÙNG DÂN TỘC VÀ MIỀN NÚI TỈNH.....

TT	Huyện, thị xã, thành phố (trực thuộc tỉnh)	Thuộc khu vực		Tên xã, phường, thị trấn	Số hộ (hộ)		Số khẩu (người)		Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Ghi chú
		2006-2010	2012-2015		Tổng số	T.đó: Hộ là DTTS	Tổng số	T.đó: khẩu là DTTS			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Huyện A	I	I	1. Xã.....							
				2. Xã.....							
				Cộng							
		III	II	1. Xã.....							
				2. Xã.....							
				Cộng							
		II	III	1. Xã.....							
				2. Xã.....							
				Cộng							
	Huyện B	I	I	1. Xã.....							
				2. Xã.....							
				Cộng							
		III	II	1. Xã.....							
				2. Xã.....							
				Cộng							

	Toàn tỉnh		I	Tổng số xã, phường...							
			II								
			III								

Chú giải:

Cột 2: Ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh

Cột 3: Ghi số khu vực của giai đoạn 2006-2010 theo số La Mã: I, II, III

Cột 4: Ghi số khu vực của giai đoạn 2012-2015 theo số La Mã: I, II, III

Cột 5: Ghi tên xã, phường, thị trấn

Cột 10: Ghi tỷ lệ hộ nghèo của xã (theo Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg, ngày 20 tháng 01 năm 2011)

Cột 11: Ghi tỷ lệ hộ cận nghèo của xã (theo Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg, ngày 20 tháng 01 năm 2011)

Cột 12: Ghi xã thuộc Miền núi (MN), Vùng cao (VC), xã an toàn khu (ATK); biên giới (BG), hải đảo (HĐ)